TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2022/DS-ST
Ngày: 08 - 7 - 2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Hồ**.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Y.**
2. Bà **Nguyễn Thị Hồng Hạnh.**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Võ Trương Tấn Thành**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2022/TB-TLVA ngày 18 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100a/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:*

1.1/ Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979

1.2/ Nguyễn Ngọc Ái N, sinh năm 2005

1.3/ Nguyễn Đức H1, sinh năm 2006

Địa chỉ: tổ 18 ấp TP, xã TH, huyện CT, Tiền Giang

Đại diện theo pháp luật của Nguyễn Ngọc Ái N và Nguyễn Đức H1: Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979.Địa chỉ: tổ 18 ấp TP, xã TH, huyện CT, Tiền Giang.

1.4/ Nguyễn Văn H2, sinh năm 1956

1.5/ Cao Kim V, sinh năm 1959

Địa chỉ: tổ 17 ấp TP, xã TH, huyện CT, Tiền Giang

Đại diện theo ủy quyền của ông H2 và bà V: Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979.Địa chỉ: tổ 18 ấp TP, xã TH, huyện CT, Tiền Giang.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Võ Trọng K, Văn phòng Luật sư Võ Trọng K, đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bị đơn: Lê Phi H3, sinh năm 1970

Địa chi: Ấp TP, xã TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

(Có mặt ông H2, bà V, chị H và anh H3)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nguyên đơn Nguyễn Ngọc H trình bày:*

Ông Nguyễn Kim H4 có cha mẹ là ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1956 và Cao Kim V sinh năm 1959, vợ là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979. Ông H2ng và bà Hạnh có hai người con là Nguyễn Ngọc Ái N sinh năm 2005 và Nguyễn Đức H1, sinh năm 2006. Ngoài ra ông H2ng không có vợ hay con nào khác, ông H2ng chết vào ngày 19/11/2021.

Ngày 03/10/2021 (Trước khi ông H2ng chết) ông H2ng có cho ông Lê Phi H3 vay số tiền 240.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Khi đó ông H3 có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2ng giữ để làm tin. Tuy nhiên từ khi ông H2ng mất, gia đình chị H có yêu cầu ông H3 trả số tiền nêu trên nhưng ông H3 không thực hiện. Nay chị H yêu cầu ông H3 trả cho chị H số tiền 240.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Không yêu cầu trả lãi, chị H sẽ trả lại cho ông H3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00543 ngày 05/5/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Phi H3.

Ông H2 và bà V thống nhất lời trình bày của chị H không bổ sung gì thêm.

** Theo bị đơn ô Lê Phi H3 trình bày:*

Vào đầu năm 2018 thì ông có vay hai lần tiền của ông H2ng, mỗi lần 20.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng. Có làm biên nhận phía ông H2ng giữ, đến tháng 9/2018 thì ông H3 có trả được 20.000.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi thì ông H3 đóng đủ nên ông H3 còn nợ lại 20.000.000 đồng. Từ tháng 9/2018 đến tháng 01/2021 ông H3 có đóng lãi cho ông H2ng nhưng do dịch bệnh khó khăn nên có nhiều lần nợ lại tiền lãi, ông H3 không nhớ rõ số tiền bao nhiêu. Khi đó ông H2ng có đồng ý cộng dồn tiền nợ lãi vào nợ gốc nên số nợ lúc này lên đến 150.000.000 đồng. Từ tháng 02/2021 đến tháng 10/2021 thì ông H3 không trả lãi được nên có nợ thêm 90.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi này do ông H2ng tính), ông H2ng tiếp tục cộng dồn nợ lãi nên ông H2ng kêu tôi làm biên nhận vào ngày 03/10/2021 có vay số tiền 240.000.000 đồng. Tôi có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00543 ngày 05/5/2006 của UBND huyện Châu Thành cấp cho ông Lê Phi H3, cho ông H2ng giữ để làm tin.

Từ khi ông H2ng chết thì ông H3 không có khả năng trả lãi vì sức khỏe đã già yếu. Do số nợ này đã tính lãi quá nhiều nên ông H3 xin trả số tiền 24.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý với yêu cầu của gia đình ông H2ng. Yêu cầu gia đình ông H2ng trả lại ông H3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn Nguyễn Ngọc H giữ nguyên khởi kiện yêu cầu ông H3 có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 240.000.000đ, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi suất, khi ông H3 trả hết số tiền nêu trên phía chị H, ông H2 và bà V sẽ trả lại ông H3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00543 ngày 05/5/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Lê Phi H3.

Phía bị đơn ông H3 chỉ chấp nhận trả cho chị H, ông H2 và bà V số tiền 24.000.000đ và yêu cầu nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn trả theo yêu cầu của chị H, ông H2 và bà V thì ông H3 không đồng ý trả. khi ông H3 trả hết số tiền nêu trên phía chị H, ông H2 và bà V phải trả lại ông H3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00543 ngày 05/5/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Lê Phi H3.

Luật sư phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp[nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 240.000.000đ, đồng thời không chấp nhận lời trình bày của bị đơn trả 24.000.000đ. Khi ông H3 trả đủ số tiền nêu trên thì phía nguyên đơn sẽ trả lại ông H3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00543 ngày 05/5/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Lê Phi H3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] ***Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*** Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay chưa thanh toán theo thỏa thuận. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]- ***Về nội dung yêu cầu khởi kiện:***

Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Ngọc H cung cấp chứng cứ là Biên nhận mượn tiền ngày 03/10/2021; Nội dung có ghi thời điểm xác lập hợp đồng, số tiền vay, lãi suất, phương thức trả tiền vay, được ông H3 đồng ý, ký và ghi rỏ họ tên; Bản tự khai của nguyên đơn trình bày chi tiết số tiền vay và mức lãi suất hai bên thỏa thuận. Xét thấy bản hợp đồng cho mượn tiền các bên tự nguyện thỏa thuận ký kết, về hình thức và nội dung hợp đồng trên phù hợp pháp luật

Tại bản tự khai ngày 27/6/2022 ông H3 thừa nhận có vay tiền của ông H2ng và viết biên nhận mượn tiền của ông H2ng nhưng ông H3 trình bày chỉ vay 02 lần với tổng số tiền là 40.000.000đ đã trả 20.000.000đ vốn, hiện còn lại 24.000.000đ vốn và lãi. Tuy nhiên ông H3 khống cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông vay và trả lãi đối với số tiền vay. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy biên nhận mượn tiền nguyên đơn đã cung cấp là đúng sự thật. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông H3 đã vay và còn nợ anh Hưng số tiền là 240.000.000đ vốn vay theo biên nhận mượn tiền là phù hợp với qui định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu thanh toán số tiền vốn vay: Xét thấy ông H3 đã không trả nợ đúng kỳ hạn theo thỏa thuận, chị H, ông H2 và bà V đã nhiều lần yêu cầu ông H3 trả số tiền vốn vay 240.000.000đ nhưng ông H3 không thực hiện. Như vậy, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của ông H3, do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị H, ông H2 và bà V.

[4] Xét yêu cầu tính lãi: chị H, ông H2 và bà V không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy buộc ông H3 có nghĩa vụ trả cho chị H, ông H2, bà V, cháu Nhi và cháu Huy là người thừa kế của ông H2ng số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) là có cơ sở , phù hợp với qui định của pháp luật.

Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

240.000.000đ x 05% = 12.000.000đ.

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 92, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn H2, Cao Kim V, Nguyễn Ngọc Ái N và Nguyễn Đức H1.

Buộc bị đơn Lê Phi H3 có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn H2, Cao Kim V, Nguyễn Ngọc Ái N và Nguyễn Đức H1 số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày các nguyên đơn Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn H2, Cao Kim V, Nguyễn Ngọc Ái N và Nguyễn Đức H1 có đơn yêu cầu Thi hành án nếu bị đơn Lê Phi H3 chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo qui định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự.

Khi ông H3 trả hết số tiền nêu trên phía chị H, ông H2 và bà V sẽ trả lại ông H3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00543 ngày 05/5/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Lê Phi H3.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông H3 phải chịu 12.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho các nguyên đơn Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn H2, Cao Kim V, Nguyễn Ngọc Ái N và Nguyễn Đức H1 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003925 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND.TG
- VKSND.HCT
- Chi cục THADS.HCT.
- Các Đ/S.
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Nguyễn Ngọc Hồ